

Bản án số: 40/2018/DS-ST

Ngày: 11/7/2018

Về: Đòi lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, yêu
cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
và bồi thường thiệt hại về tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Bé

Ông Nguyễn Hồng Quân

Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Nhi, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Danh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 123/2016/TLST-DS ngày 20 tháng 01 năm 2016, về “Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản”; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2018/QĐST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí H, sinh năm 1970; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh T.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu C, sinh năm 1960; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã Đ, huyện C, tỉnh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950; (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: 17A, ấp 4, xã T, huyện C, tỉnh L.

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953; (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1955; (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1962; (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966; (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974; (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Bà Sơn Thị L, sinh năm 1944; (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1991; (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh T.

Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1958; (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Phường 1, thành phố T, tỉnh T.

Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1963; (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện T, tỉnh T.

Bà Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm 1965; (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện T, tỉnh T.

Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh - Người đại diện: ông Trần Hoàng K; Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Trần Hoàng K: Ông Lê Thanh B – Trưởng phòng Tài nguyên môi trường (theo văn bản ủy quyền ngày 28/11/2016) (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/01/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/9/2017 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Chí H trình bày: Nguồn gốc diện tích đất 960m² (thực đo 1.057,8m²) tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh T đang tranh chấp là của cha mẹ ông tên là Nguyễn V (chết 1973), Phùng Thị Nh (chết 2014), cha mẹ ông có 07 người con gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị Kiều N và ông là con út trong gia đình tên Nguyễn Chí H. Sau khi cha mất, mẹ ông tiếp tục canh tác đến năm 1983 thì nhà nước có chủ trương đưa đất vào tập đoàn, mẹ ông đưa đất vào tập đoàn, phần đất này khoán cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph và bà Phùng Ngọc B (là bà con chú bác với mẹ ông) 05 công đất ruộng. Bà B cùng chồng là ông Nguyễn Văn Ph canh tác và có lên liếp cất nhà để ở khoảng 01 công. Khi có chủ trương trả đất về chủ cũ, mẹ ông lấy lại 04 công ruộng, còn phần đất có diện tích 960m², tờ bản đồ số 0003, thửa 339 do vợ chồng bà Ba, ông Ph đang ở thì mẹ ông tiếp tục cho mượn ở đến suốt đời thì trả lại cho mẹ ông. Trong những năm tập đoàn ông Nguyễn Văn Ph chồng bà B đã kê khai và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 10/8/1994, gia đình ông không hay biết. Trên phần đất này ông Ph, bà B có trồng dừa, khi bà B, ông Ph chết thì ông thu hoạch hoa lợi trên phần đất này cho đến nay. Việc mẹ ông cho bà B mượn đất không có làm giấy tờ gì, nhưng theo lời giao kèo giữa mẹ ông và bà Phùng Ngọc B, thì mẹ ông cho bà B ở đến cuối đời, khi nào bà B mất sẽ trả đất cho mẹ ông.

Trong quá trình chung sống ông Ph và bà B có 01 con chung là bà Nguyễn Thị T; ông Ph có 02 con riêng gồm: Ông Nguyễn Văn Tr (chết trước ông Ph, không rõ thời gian cụ thể) và bà Nguyễn Thị Thu C.

Năm 2014, bà B mất, ông H lấy lại phần đất trên, nhưng bà Nguyễn Thị Thu C không chịu trả. Nay, ông yêu cầu những người thừa kế của ông Ph, bà B phải trả lại diện tích đất 960 m² (thực đo 1.057,8m²) tại thửa 339, tờ bản đồ số 0003, đất tọa lạc ấp N, xã N, huyện T, tỉnh T cho ông và các thừa kế của bà Phùng Thị Nh, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn Ph ngày 10/8/1994.

Tại bản tự khai ngày 25/02/2016 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị Kiều N đứng về phía nguyên đơn đều thống nhất không có tranh chấp gì đối với phần đất mà ông H kiện bà C, giao toàn quyền cho ông H và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Tại biên bản hòa giải ngày 25/02/2016 và đơn phản tố ngày 16/3/2016, bà Nguyễn Thị Thu C trình bày: Năm 1984, bà Phùng Thị Nh là chị em chú bác của mẹ bà kêu cha mẹ bà về quê sống, vì lúc này mẹ bà đang ở Khóm 3, Phường 6, thị xã Trà Vinh (nay là thành phố Trà Vinh), bà Nh cho 05 công đất ruộng canh tác, cha mẹ bà lên liếp cất nhà khoảng một công, trên đất có trồng 21 cây dừa và cây ăn trái trên phần đất có diện tích thực đo 1.057,8m² tranh chấp hiện nay.

Năm 1986, bà Nh thỏa thuận với cha mẹ bà lấy lại 04 công ruộng, còn 960m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Nh cho cha mẹ bà luôn và toàn quyền quyết định.

Năm 1994, cha bà kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 339, tờ bản đồ 0003, diện tích 960m² (thực đo 1.057,8m²). Năm 2013, cha bà chết, năm 2014, bà Phùng Thị Nh chết. Tháng 7/2014, ông Nguyễn Chí H kêu người đến vườn mót dừa bán hàng tháng còn giành luôn phần đất của cha mẹ bà.

Nay, bà Nguyễn Thị Thu C không đồng ý trả phần đất trên cho ông H và các thừa kế của bà Nh vì cha mẹ bà đã được bà Nh mẹ ông H cho phần đất này và đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà yêu cầu ông H có nghĩa vụ hoàn trả tiền huê lợi trên đất do ông H bán dừa mỗi tháng là 600.000 đồng, thời

gian từ tháng 7/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm. Đối với các yêu cầu khác tại đơn phản tố ngày 16/3/2016, bà xin rút lại không yêu cầu ông H bồi thường.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn trình bày:

Tại bản tự khai ngày 25/2/2016, bà Nguyễn Thị T trình bày: Việc tranh chấp này bà không có ý kiến gì, bà giao cho bà Cúc toàn quyền quyết định.

Tại đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và bản tự khai cùng ngày 22/2/2015, bà Nguyễn Thị L trình bày: Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất cô ruột là Nguyễn Thị Thu C toàn quyền thừa kế đất của ông bà để lại.

Bà Sơn Thị L, anh Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn C: không yêu cầu hay tranh chấp gì đối với phần đất mà ông H và bà C đang tranh chấp.

Tại phiên tòa, ông H, bà C không yêu cầu thẩm định, định giá lại tài sản tranh chấp.

Tại công văn số 820/UBND-NC ngày 17/4/2018, ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần xác định: Ngày 10/8/1994, Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần cấp giấy chứng nhận thừa đất số 339, tờ bản đồ số 0003, diện tích 960m² (thực đo 1.057,8m²) là cấp cho hộ ông Ph, việc cấp giấy là đúng quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm. Đối với việc gạch xóa tên bà Phùng Thị B và ghi tên ông Nguyễn Văn Ph là do bà B và ông Ph là vợ chồng, ông Ph là đại diện hộ. Riêng ông H yêu cầu hủy giấy chứng nhận cấp cho hộ ông Ph, Ủy ban nhân dân huyện không có ý kiến.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án.

Về nội dung:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Chí H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu C trả lại đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 960m² (thực đo 1.057,8m²), thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 0003, đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh T.

- Bà Nguyễn Thị Thu C được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất thực đo 1.057,8m²), thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 0003, đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh T.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thu C. Buộc ông Nguyễn Chí H bồi thường số tiền bán dừa hàng tháng là 300.000 đồng kể từ tháng 7 năm 2014 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thu C về yêu cầu ông Nguyễn Chí H bồi thường tiền cây dừa, chuối, thanh long, xoài, công lên liếp đào ao.

Về án phí đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Về quan hệ pháp luật: Theo thông báo thụ lý vụ án thì Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản” nay xác định lại quan hệ pháp luật là “Đòi lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thiệt hại về tài sản”.

[2.2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần, bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L, Sơn Thị L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị H; Nguyễn Văn Q; Nguyễn Văn P; Nguyễn Văn Th; Nguyễn Thị K; Nguyễn Thị O;

Nguyễn Thị Kiều N đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Chí H: Tại phiên tòa ông Hiếu vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là buộc các thừa kế của ông Nguyễn Văn Ph, bà Phùng Ngọc B trả lại cho ông phần đất có diện tích thực đo 1.057,8m², thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 0003, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh T và hủy giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần cấp cho ông Nguyễn Văn Ph ngày 10/8/1994.

Xét yêu cầu của ông H thấy rằng: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp có diện tích 960m² (thực đo 1.057,8m²) do Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1915 (chết 2013) đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần cấp ngày 10/8/1994 là của bà Phùng Thị Nh là mẹ ruột của nguyên đơn. Thời kỳ năm 1983, nhà nước có chủ trương thành lập tập đoàn thì bà Nh đưa đất vào tập đoàn, trong đó có phần đất thửa 330, diện tích 14.900m² do bà Phùng Thị Nh kê khai năm 1983. Sau đó, tập đoàn khoán lại cho bà Phùng Ngọc B ông Nguyễn Văn Ph 5.000m² nằm một phần trong thửa 330; ông Ph, bà B lên liếp cất nhà khoảng 01 công trong phần đất tập đoàn khoán, phần đất còn lại 4.000m² khi tập đoàn giải thể vào những năm 1989-1990 thì bà Nh lấy lại canh tác. Năm 1991, ông Ph kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 10/8/1994. Như vậy, vợ chồng ông Ph bà B đã nhận khoán phần đất này của tập đoàn theo chủ trương, chính sách đất đai của nhà nước và sau khi tập đoàn giải thể thì ông Ph tiếp tục sử dụng, đã đăng ký kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng phía gia đình ông H không có tranh chấp hay khiếu nại gì. Đến năm 2013 vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph, bà Phùng Ngọc B chết, thì đến tháng 7/2014, ông H sang phần đất của ông Ph hái trái dừa thì xảy ra tranh chấp với các thừa kế của ông Ph. Ông H cho rằng giữa bà B và bà Nh có giao kèo là cho bà B ở đến hết đời thì trả phần đất này lại cho bà Nh. Lời khai này của ông H là phù hợp với các lời khai của ông NT, Nguyễn Văn M, Phùng Văn Đ, Châu T và tại công văn số 42/UBND ngày 19/9/2016 của Ủy ban nhân dân xã N xác nhận: Năm 2011, Ủy ban nhân dân huyện có chủ trương xây dựng nhà tình nghĩa

cho ông Ph trên thửa đất 339, tờ bản đồ số 0003 diện tích 960m², nhưng do bà Phùng Thị Nh không đồng ý nên việc xây nhà tình nghĩa không thành.

Tuy nhiên, Tại phiên tòa ông H cho rằng mẹ ông cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Ph mượn đất và cho ở đến hết đời thì trả, còn bà Cúc cho rằng bà Nh mẹ ông H cho ông Ph phần đất đang tranh chấp nêu trên, nhưng cả ông H và bà C không có giấy tờ gì để chứng minh; mặc khác khi còn sống việc bà Nh không cho địa phương cất nhà tình nghĩa cho ông Ph là ý kiến đơn phương của ông H nài ra, thực tế không có lời thừa nhận nào của vợ chồng ông Ph là có việc mượn đất và đồng ý trả đất cho bà Nh khi qua đời. Lời khai các nhân chứng cũng không có giá trị pháp lý vì ông Ph, bà B đã chết nên không thể đối chứng và các thừa kế của ông Ph, bà B không thừa nhận cha mẹ mình có mượn đất như lời khai của các thừa kế của bà Nh và các nhân chứng.

Tại mục 2, Tiêu mục 2.4, phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình có nêu: Đối với đất đã được cá nhân, tổ chức đưa vào tập đoàn sản xuất, hợp tác xã để sử dụng chung trong quá trình thực hiện chính sách hợp tác hóa nông nghiệp mà sau khi tập đoàn sản xuất, hợp tác xã bị giải thể thì căn cứ vào quy định tại Điều 1 của Luật đất đai năm 1987, khoản 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993, khoản 2 điều 10 Luật đất đai năm 2003 cần phân biệt như sau:

a) Chủ cũ hoặc người thừa kế của người đó không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất đó đã được giao cho người khác sử dụng và họ đã được Ủy ban nhân dân có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003, trừ trường hợp có căn cứ chứng minh người đang sử dụng đất đó có hành vi gian dối, lừa đảo... để được giao quyền sử dụng đất.

Đối chiếu với quy định trên thì thấy rằng: Ông Nguyễn Chí H khởi kiện đòi lại di sản là quyền sử dụng đất của mẹ ông là bà Phùng Thị Nh có diện tích 960m² (thực đo là 1.057,8m²) tờ bản đồ số 0003, thửa 339 tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh T và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Ph ngày 10/8/1994 là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thu C: Bà C yêu cầu ông H bồi thường tiền thiệt hại do ông H hái dừa trên phần đất đang tranh chấp từ tháng 7/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm mỗi tháng là 600.000 đồng.

Tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 26 tháng 8 năm 2016, ông Hiếu thừa nhận có hái dừa bán khoảng 3.000.000 đồng/năm, còn biên bản hòa giải ngày 06/01/2017, ông H cho rằng tiền bán dừa mỗi tháng 100.000 đồng (1.200.000 đồng/năm). Bà C cho rằng ông H bán dừa cho ông Nguyễn Văn P là anh ruột của ông H, nhưng không yêu cầu Tòa án xác minh lấy lời khai ông P vì cho rằng lời khai ông P cũng không khách quan vì ông P là anh ruột của ông H. Tuy nhiên ngày 13 tháng 3 năm 2018, Tòa án có xác minh ông Nguyễn Văn P là người trực tiếp mua dừa của ông H trình bày: Bình quân tiền dừa mỗi tháng khoảng 300.000 đồng, do lời khai của ông C, ông Hiếu và ông P có khác nhau, nhưng tại phiên tòa bà C, ông H không yêu cầu phải đối chất, nên yêu cầu của bà C đòi ông H bồi thường tiền dừa mỗi tháng là 600.000 đồng là không có cơ sở, nghĩ nên chấp nhận lời khai của ông Nguyễn Văn P là mỗi tháng tiền hái dừa 300.000 đồng. Như vậy, tính từ tháng 7 năm 2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là 04 năm thì số tiền thiệt hại như sau: 48 tháng x 300.000 đồng = 14.400.000 đồng.

[2.3] Đình chỉ đối với các yêu cầu bồi thường thiệt trong đơn phản tố ngày 16/3/2016 của bà Nguyễn Thị Thu C gồm: 01 cây dừa 33 năm đang bẻ trái hàng tháng bằng 500.000 đồng; 03 cây dừa trồng 06 năm bằng 300.000 đồng; một cây xoài hơn 10 năm bằng 300.000 đồng; 04 bụi chuối trồng hơn 03 năm (20 cây) bằng 200.000 đồng; 03 cây thanh long trồng 02 năm bằng 150.000 đồng; 01 cái ao đào để nuôi cá dài 20m, ngang 2,5 m công đào 4.000.000 đồng. Tổng cộng 5.450.000 đồng.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự, chi phí do đặc, chi phí định giá tương ứng với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 50, 105, 136 Luật Luật đất đai năm 2003; Các Điều 634, 635 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Chí H về việc buộc hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Ph và bà Phùng Ngọc B phải trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 960m² (thực đo 1.057,8m²) thửa 339, tờ bản đồ số 0003, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh T và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Nguyễn Văn Ph ngày 10/8/1994.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố về yêu cầu bồi thường tiền hái dừa của bà Nguyễn Thị Thu C bằng 600.000 đồng/tháng.

Buộc ông Nguyễn Chí H có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do ông hái dừa trên phần đất của ông Nguyễn Văn Ph với tiền 300.000 đồng/tháng, thời gian từ tháng 7/2014 cho đến khi xét xử sơ thẩm là 48 tháng. Bà Nguyễn Thị Thu C đại diện hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Ph và bà Phùng Ngọc B nhận số tiền là 14.400.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị Thu C đại diện hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn Ph, bà Phùng Ngọc B được tiếp tục quản lý diện tích đất tranh chấp 960m² (thực đo 1.057,8m²) thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 0003, đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh T và các tài sản gắn liền trên đất. Phần đất có tứ cận:

- Hướng Đông giáp: giáp thửa 341, có cạnh dài 35,50m

- Hướng Bắc giáp: giáp thửa 338, có cạnh dài 28,8m.

- Hướng Nam giáp: giáp thửa 341, có cạnh dài 29,80m.

- Hướng Tây giáp: giáp kinh, có cạnh dài 36,50m (có sơ đồ trích lục theo hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 02/8/2016 kèm theo).

Đình chỉ đối với các yêu cầu bồi thường thiệt hại trong đơn phản tố ngày 16/3/2016 của bà Nguyễn Thị Thu C gồm: 01 cây dừa 33 năm đang bẻ trái hàng tháng bằng 500.000 đồng; 03 cây dừa trồng 06 năm bằng 300.000 đồng; một cây xoài hơn 10 năm bằng 300.000 đồng; 04 bụi chuối trồng hơn 03 năm (20 cây) bằng 200.000 đồng; 03 cây thanh long trồng 02 năm bằng 150.000 đồng; 01 cái ao đào để nuôi cá dài 20m, ngang 2,5 m công đào 4.000.000 đồng. Tổng cộng 5.450.000 đồng.

Về án phí: Buộc ông Nguyễn Chí H phải chịu 920.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng theo các biên lai số 0002406 ngày 20/01/2016, 0011664 ngày 12/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, ông H phải nộp tiếp 420.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu C phải chịu án phí do yêu cầu bồi thường không được chấp nhận là 720.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp bằng 556.250 đồng theo biên lai thu tiền số 0002468 ngày 16/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, nên bà Cúc phải có nghĩa vụ nộp tiếp là 163.750 đồng.

Về chi phí thẩm định, định giá: Buộc ông Nguyễn Chí H phải chịu 1.000.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền ông H đã nộp là 2.000.000 đồng theo phiếu thu ngày 03/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần. Hoàn trả cho ông Nguyễn Chí H số tiền 1.000.000 đồng (nhận tại Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần).

Bà Nguyễn Thị Thu C không phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu C 2.000.000 đồng tiền tạm ứng định giá tài sản theo phiếu thu ngày 03/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần (nhận tại Tòa án huyện Tiểu Cần).

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Những người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để yêu cầu xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, 7c và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”/.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tiểu Cần ;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Những người tham gia tố tụng;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Long